

Số: 12/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024
đã được chuyển nguồn sang năm 2025 và dự toán năm 2025
của các chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 26 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025 và dự toán năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025 và dự toán năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, địa phương với tổng số tiền 165.408,4 triệu đồng (Một trăm sáu mươi năm tỷ, bốn trăm linh tám triệu, bốn trăm nghìn đồng), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên của các địa phương không thực hiện cơ chế đặc thù về chương trình mục tiêu quốc gia: 5.506,4 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4.846,8 triệu đồng.

- b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 479,6 triệu đồng.
- c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 180 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm)

2. Giao dự toán cho Ủy ban nhân dân huyện Na Rì và Pác Nặm từ nguồn kinh phí chưa phân bổ năm 2024 đã chuyển nguồn sang năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nguồn sự nghiệp kinh tế tỉnh điều hành năm 2025, số tiền 17.380 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm)

3. Phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025, số tiền 142.522 triệu đồng.

a) Phân bổ kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh: 26.366 triệu đồng.

b) Giao dự toán cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: 116.156 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 26 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 03 tháng 4 năm 2025./. *y*

Nơi nhận: *m*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. *h*

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao (số chuyển nguồn sang năm 2025)			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13=4-7+10	14=5-8+11	15
TỔNG SỐ		22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	
I	Huyện Bạch Thông	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	3.173.236.304	3.173.236.304	-	3.173.236.304	3.173.236.304	-	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	3.173.236.304	3.173.236.304	-	718.747.542	718.747.542	-	3.623.835.816	3.030.983.324	592.852.492	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	254.706.384	254.706.384					718.747.542	718.747.542		973.453.926	973.453.926	-	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.823.618.194	5.230.765.702	592.852.492	3.173.236.304	3.173.236.304					2.650.381.890	2.057.529.398	592.852.492	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	2.454.488.762	2.454.488.762	-	2.454.488.762	2.454.488.762	-	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	-	-					2.454.488.762	2.454.488.762		2.454.488.762	2.454.488.762	-	Sự nghiệp kinh tế
II	Huyện Ngân Sơn	14.398.041.202	13.837.005.116	561.036.086	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	14.398.041.202	13.837.005.116	561.036.086	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	14.144.611.202	13.609.175.116	535.436.086	1.089.920.937	1.028.420.618	61.500.319	0	0	0	13.054.690.265	12.580.754.498	473.935.767	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.503.444.559	3.503.444.559	0	605.224.107	605.224.107	0				2.898.220.452	2.898.220.452	0	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.641.166.643	10.105.730.557	535.436.086	484.696.830	423.196.511	61.500.319				10.156.469.813	9.682.534.046	473.935.767	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.000.000	14.500.000	14.500.000	0	0	0	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	1.123.919.021	1.047.818.702	76.100.319	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	29.000.000	14.500.000	14.500.000				1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	1.123.919.021	1.047.818.702	76.100.319	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	219.000.000	208.000.000	11.000.000	4.383.880	4.383.880	0	0	0	0	214.616.120	203.616.120	11.000.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.430.000	5.330.000	100.000	614.204	514.204	100.000	0	0	0	4.815.796	4.815.796	0	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	5.430.000	5.330.000	100.000	614.204	514.204	100.000				4.815.796	4.815.796	0	Sự nghiệp kinh tế khác

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao (số chuyển nguồn sang năm 2025)			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
III	Huyện Chợ Đồn	2.048.754.639	2.037.779.639	10.975.000	578.644.675	567.669.675	10.975.000	578.644.675	567.669.675	10.975.000	2.048.754.639	2.037.779.639	10.975.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	141.985.857	131.010.857	10.975.000	141.985.857	131.010.857	10.975.000	191.152.458	191.152.458	-	191.152.458	191.152.458	-	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	-	-	-	191.152.458	191.152.458	-	191.152.458	191.152.458	-	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ phát triển trồng vùng dược liệu quý	141.985.857	131.010.857	10.975.000	141.985.857	131.010.857	10.975.000	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.347.271.064	1.347.271.064	-	-	-	-	197.392.217	186.417.217	10.975.000	1.544.663.281	1.533.688.281	10.975.000	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.347.271.064	1.347.271.064	-	-	-	-	197.392.217	186.417.217	10.975.000	1.544.663.281	1.533.688.281	10.975.000	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	504.091.358	504.091.358	-	381.252.458	381.252.458	-	180.100.000	180.100.000	-	302.938.900	302.938.900	-	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	122.836.322	122.836.322	-	-	-	-	180.100.000	180.100.000	-	302.936.322	302.936.322	-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	381.255.036	381.255.036	-	381.252.458	381.252.458	-	-	-	-	2.578	2.578	-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	55.406.360	55.406.360	-	55.406.360	55.406.360	-	-	-	-	-	-	-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	Sự nghiệp kinh tế

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13	14	15
TỔNG SỐ		4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	
	Huyện Ngân Sơn	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (<i>dự tu bảo dưỡng công trình</i>)	0	0	0	0	0	0	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.206.368.939	2.151.670.597	54.698.342	70.669.170	67.003.682	3.665.488	0			2.135.699.769	2.084.666.915	51.032.854	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất cải thiện dinh dưỡng	1.722.840.775	1.686.662.205	36.178.570	388.205.830	388.205.830	0	0	0	0	1.334.634.945	1.298.456.375	36.178.570	Sự nghiệp y tế
4	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	164.800.000	160.000.000	4.800.000	20.600.000	20.000.000	600.000	0	0	0	144.200.000	140.000.000	4.200.000	Sự nghiệp kinh tế
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	55.000.000	55.000.000	0	125.000	125.000	0	0	0	0	54.875.000	54.875.000	0	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	55.000.000	55.000.000	0	125.000	125.000	0	0	0	0	54.875.000	54.875.000	0	

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

[illegible]

Phụ lục IV

GIAO DỰ TOÁN CHO HUYỆN NA RÌ, PÁC NẶM ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2024 CHƯA PHÂN BỐ ĐÃ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Lĩnh vực sự nghiệp	Kinh phí		
			Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng từ nguồn sự nghiệp kinh tế tỉnh điều hành năm 2025
	Giao dự toán cho 02 huyện Na Rì, Pác Nặm thực hiện nội dung Hỗ trợ chuyển đổi nghề thuộc Dự án 1		17.380.000.000	15.799.600.000	1.580.400.000
1	Huyện Na Rì	Sự nghiệp kinh tế	1.496.000.000	1.360.000.000	136.000.000
2	Huyện Pác Nặm		15.884.000.000	14.439.600.000	1.444.400.000

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]